

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CTF)

CTCP City Auto

Ngày 15/01/2024	32,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	8.8%	19.6%

DT thuần
2023

7,100
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 793 | 12.6%

LN thuần
2023

20.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 112 | -84.5%

LN sau thuế
2023

46.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 71.1 | -60.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.0%

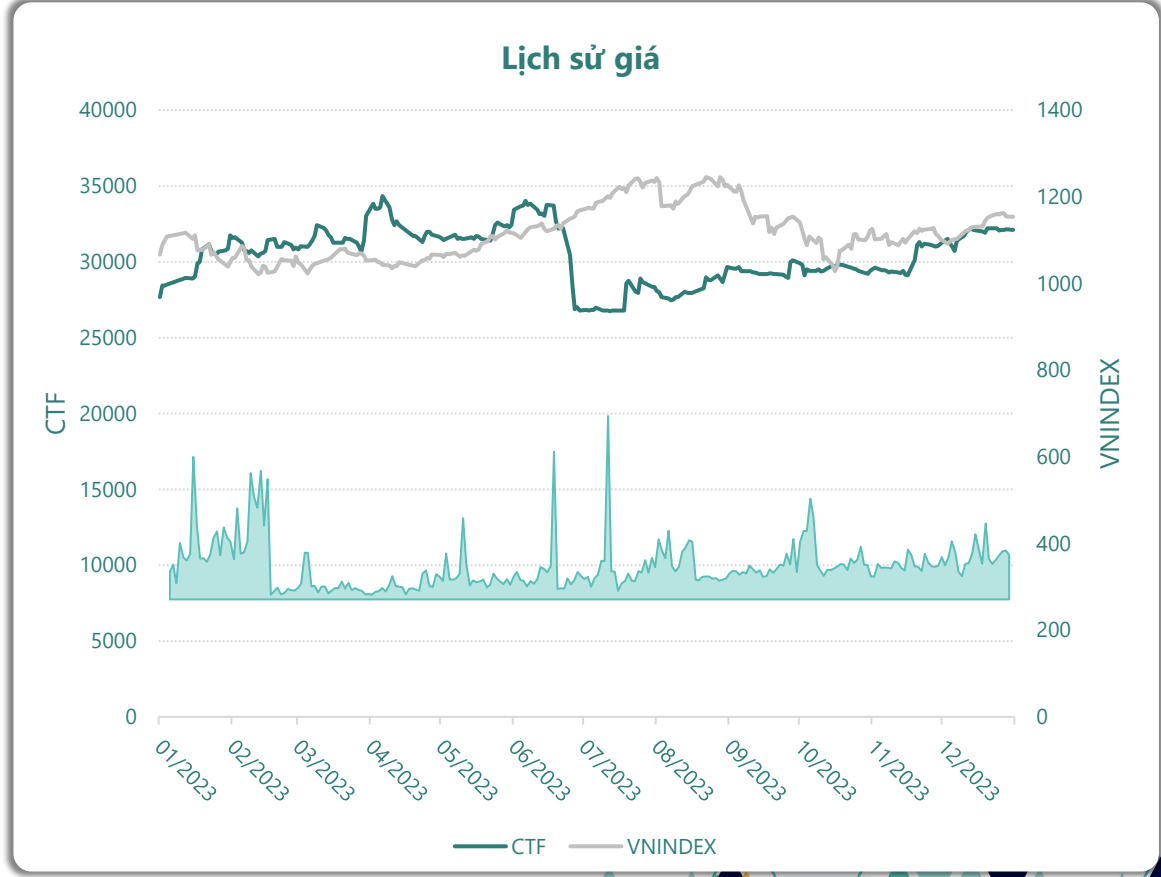
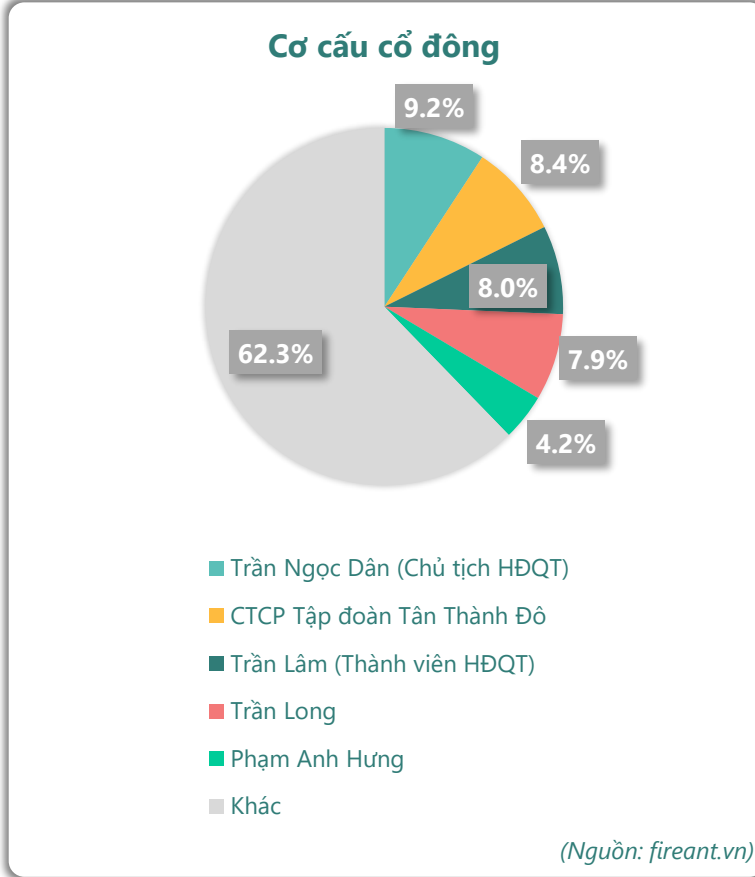
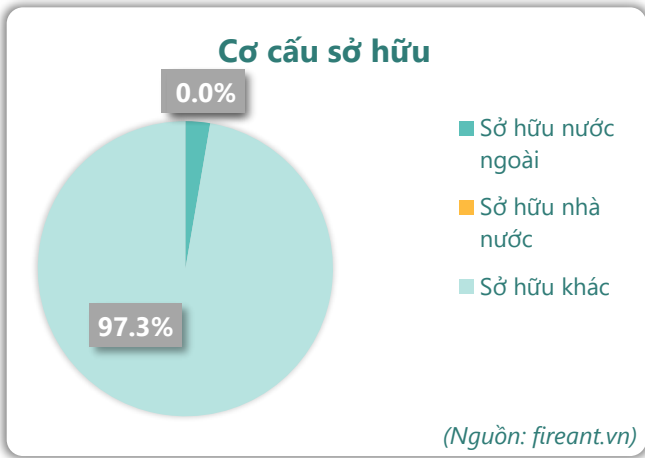
YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE
2023

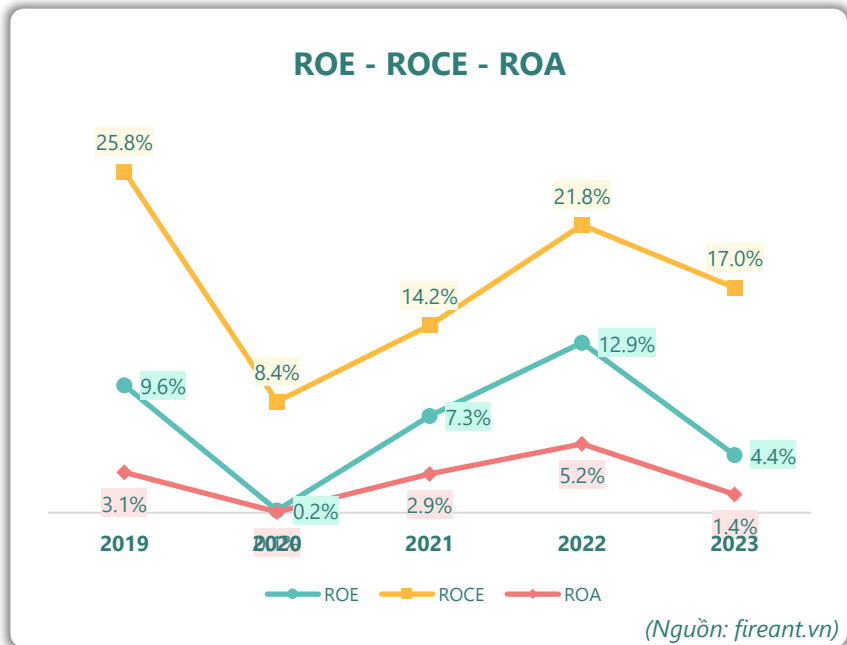
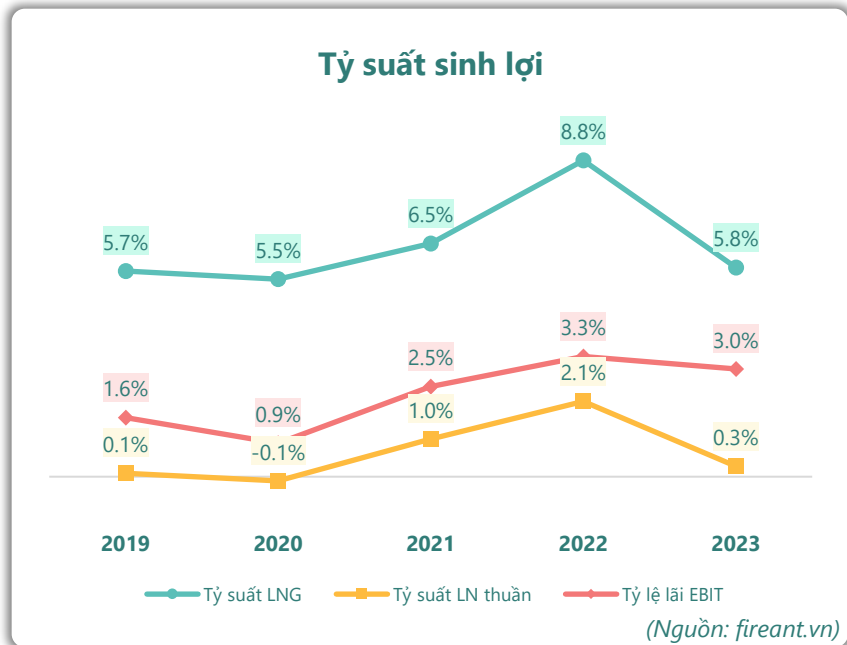
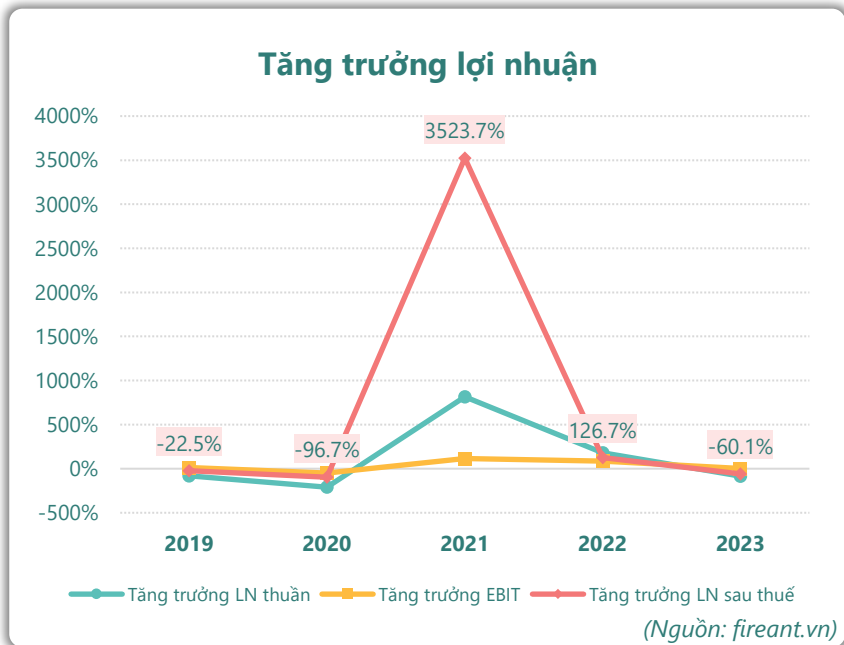
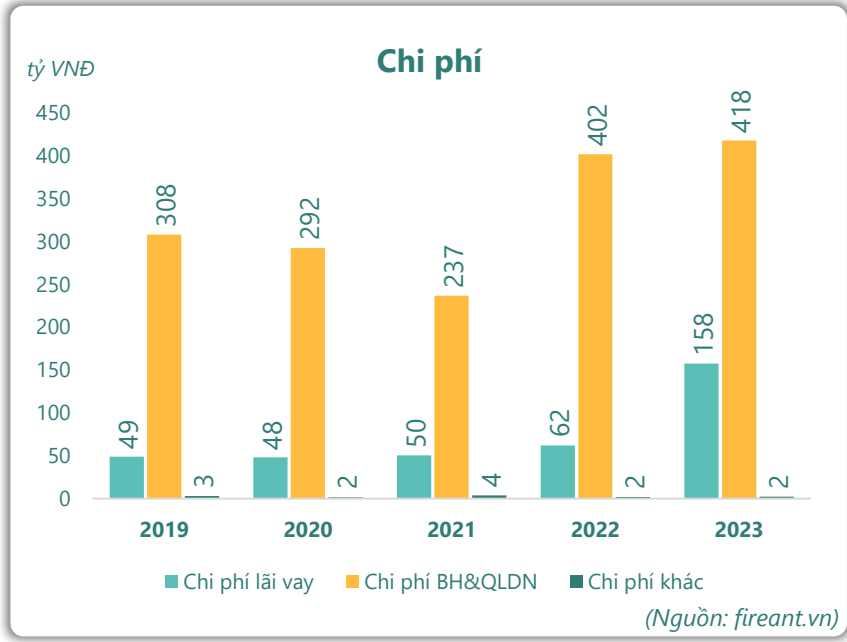
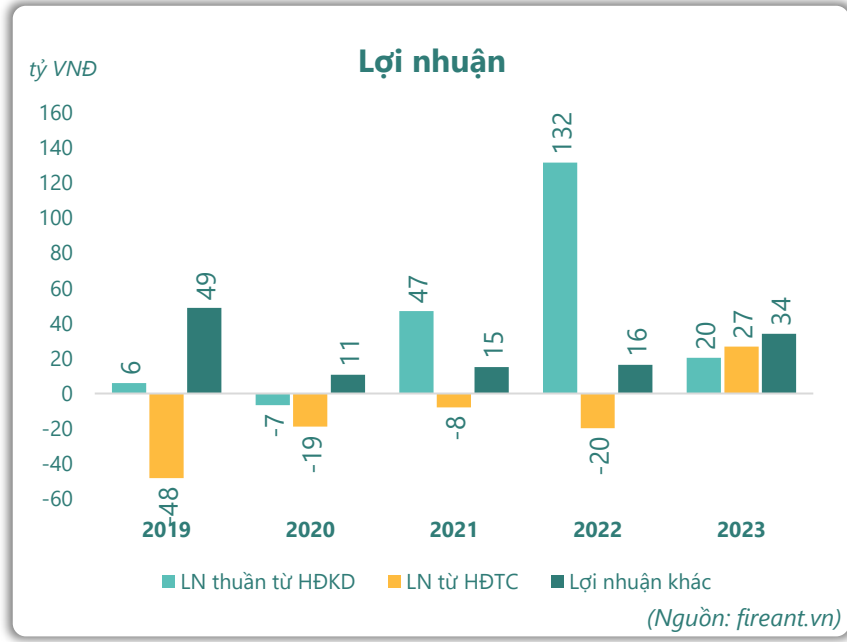
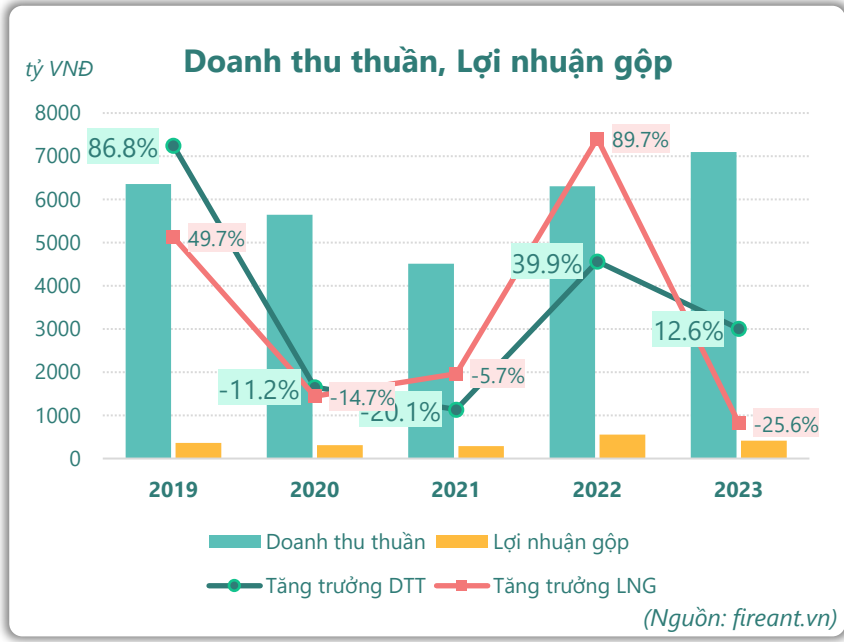
4.4%

YoY: +/- ▼ 8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,741 - 34,330
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,870
Số lượng CPLH (CP)	89,396,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860,588
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	(0.02)
EPS	490
P/E	65.5



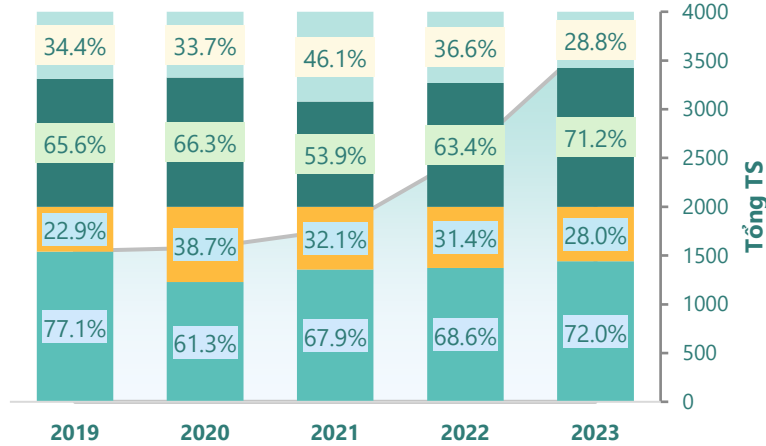
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

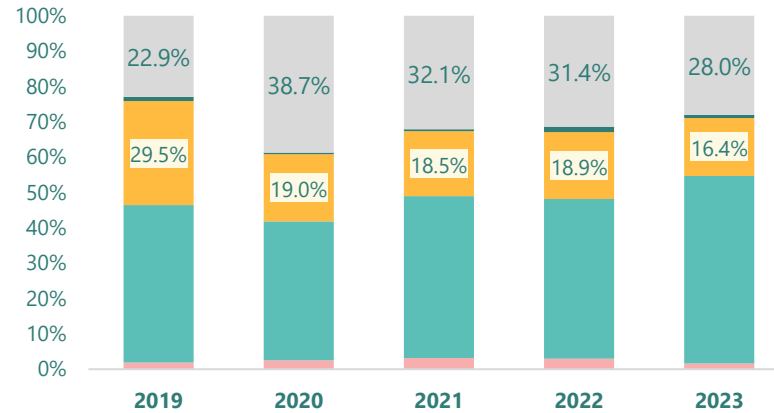
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

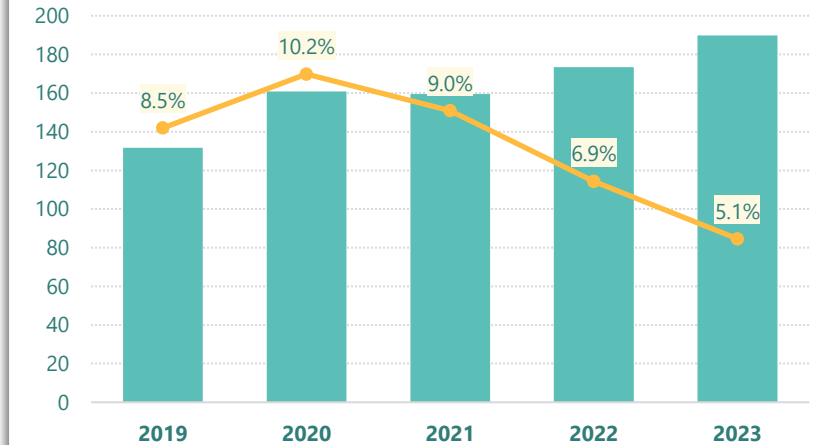


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

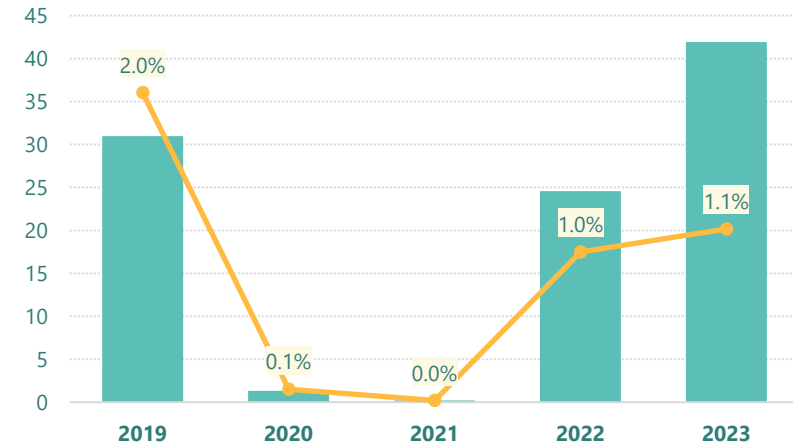


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

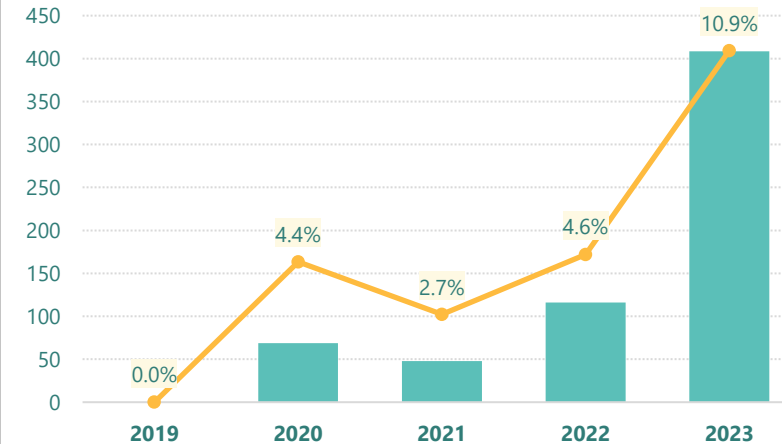


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

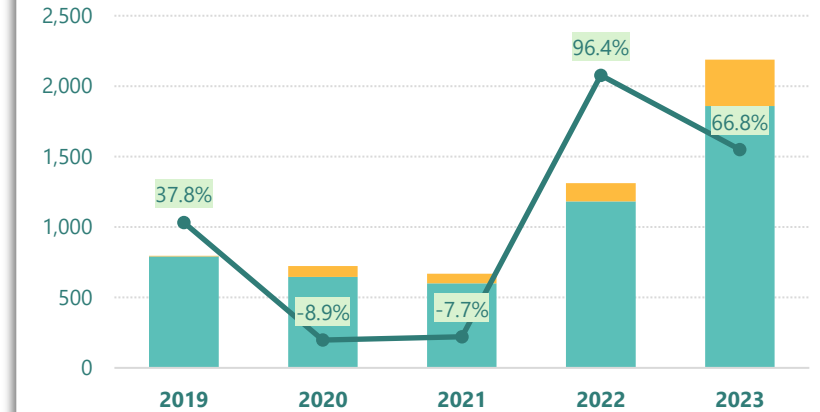


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

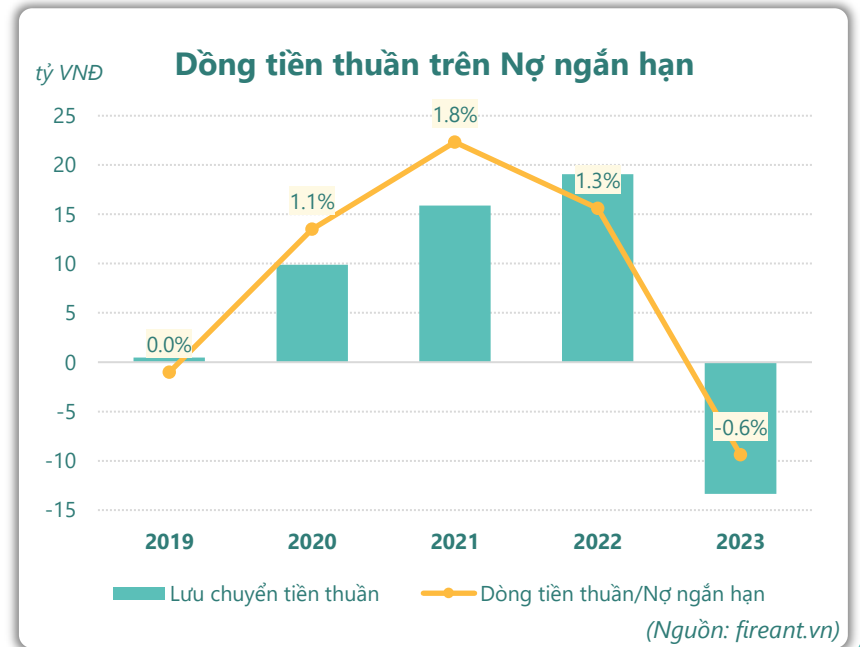
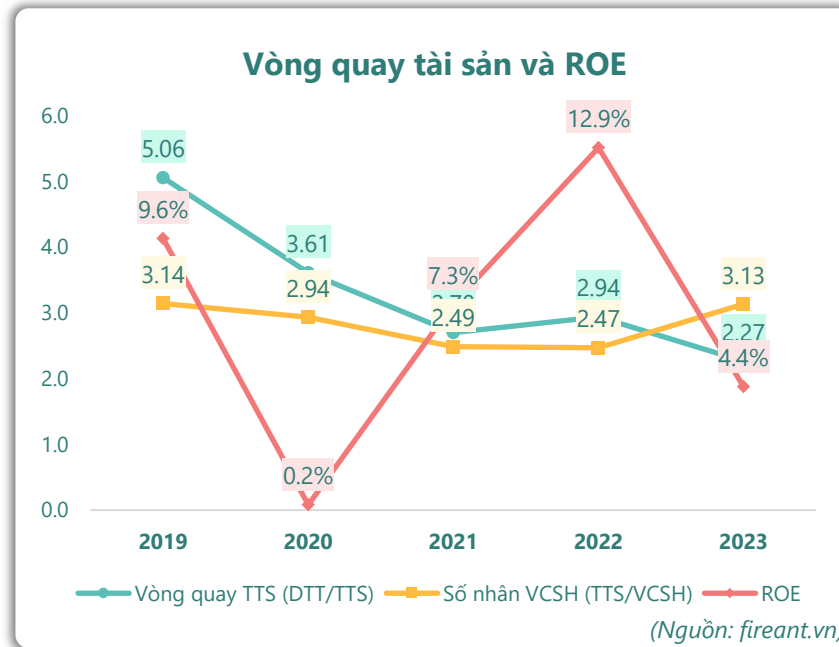
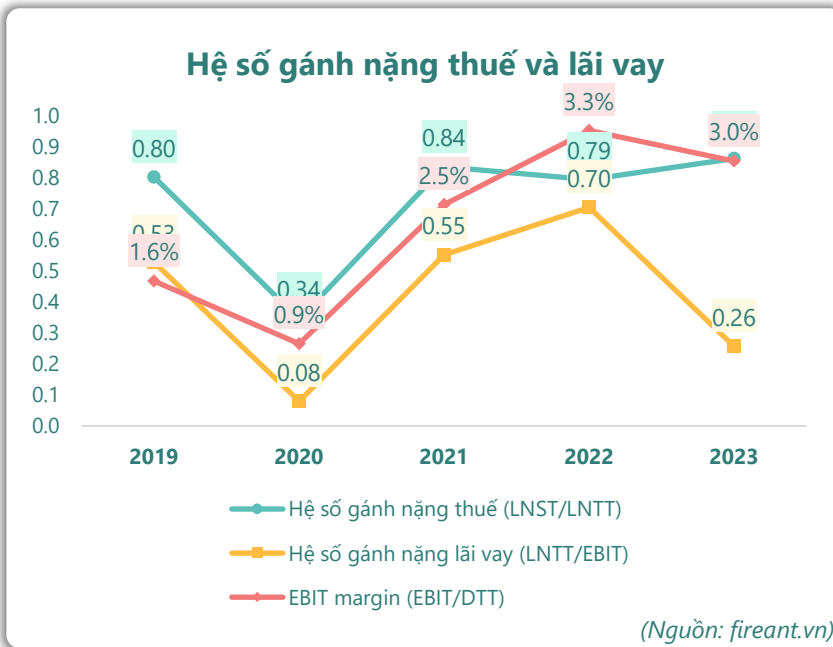
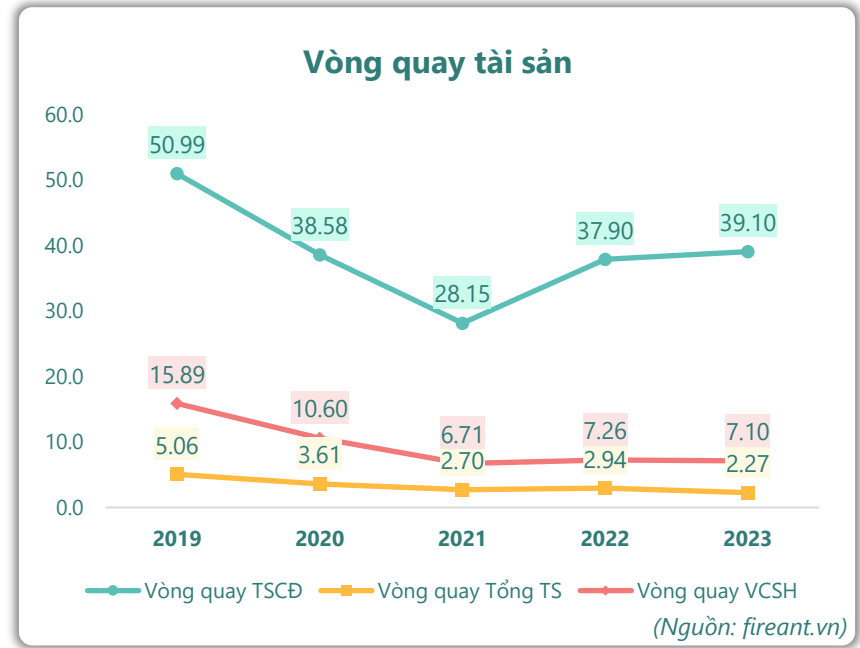
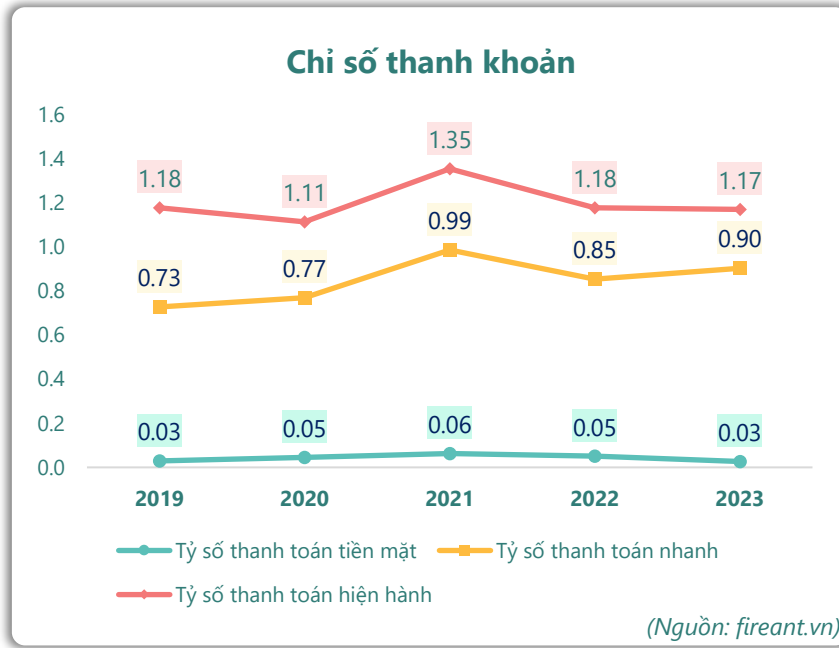
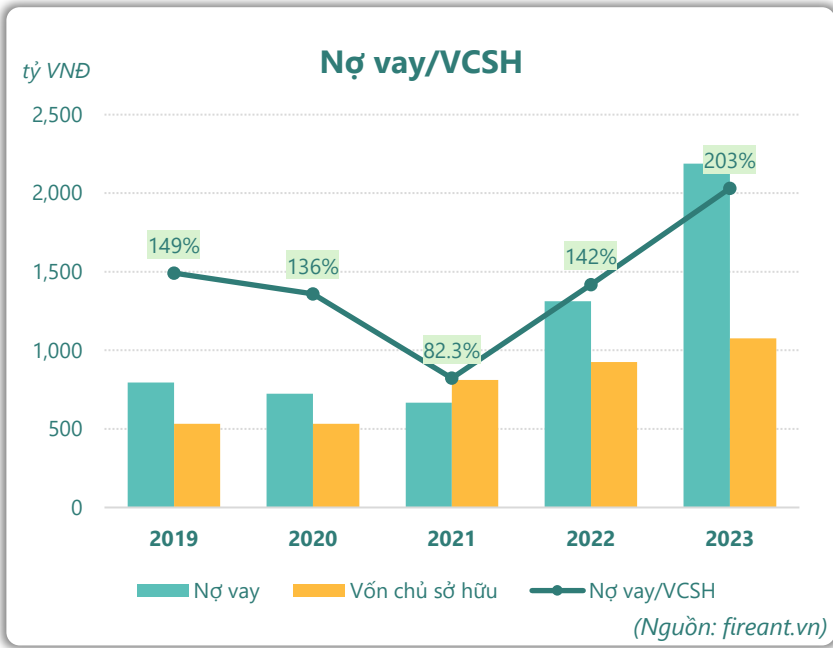


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,644	4,509	6,307	7,100
Giá vốn hàng bán	5,335	4,217	5,753	6,688
Lợi nhuận gộp	309	292	553	412
Doanh thu HĐTC	29.3	42.6	42.5	185
Chi phí TC	48.2	50.5	62.2	158
Chi phí lãi vay	48.2	50.5	62.2	158
LN trong công ty LKLD	-4.50	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	154	266	305
Chi phí QLDN	103	82.5	136	113
LN thuần từ HĐKD	-6.57	47.0	132	20.4
Lợi nhuận khác	10.7	15.0	16.4	34.1
LN trước thuế	4.15	62.1	148	54.4
Lợi nhuận sau thuế	1.43	51.8	118	46.9
LNST của CĐ cty mẹ	1.00	49.1	112	43.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-150	-543	-604
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.3	-5.63	-80.6	-343
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	172	643	933
Tiền đầu kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.89	15.9	19.1	-13.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	55.5	74.5	61.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	1,579	1,762	2,527	3,741
Tài sản ngắn hạn	968	1,196	1,734	2,694
Tiền và tương đương tiền	39.6	55.5	74.5	61.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	621	807	1,143	1,984
Hàng tồn kho	299	325	476	614
Tài sản ngắn hạn khác	8.17	8.89	40.0	34.3
Tài sản dài hạn	610	566	793	1,048
Phải thu dài hạn	292	283	370	293
Tài sản cố định	161	159	173	190
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.33	0.20	24.6	41.9
Đầu tư tài chính dài hạn	68.7	48.0	116	408
Tài sản dài hạn khác	6.37	3.76	3.96	23.3
Lợi thế thương mại	81.6	71.8	106	91.4
Nợ phải trả	1,046	950	1,602	2,664
Nợ ngắn hạn	869	883	1,473	2,302
Vay và nợ thuê ngắn hạn	647	601	1,183	1,858
Phải trả người bán ngắn hạn	140	138	128	281
Nợ dài hạn	177	67.0	129	362
Vay và nợ thuê dài hạn	77.0	67.0	129	329
Nguồn vốn chủ sở hữu	532	812	925	1,077
Vốn chủ sở hữu	532	812	925	1,077
Vốn điều lệ	455	724	760	894
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)